TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49/2021/DS-ST
Ngày: 28/10/2021
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Nguyễn Khánh Xuân**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Ngô Minh Thi**
2. Bà **Phạm Thị Bích Vân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Thanh Xuân** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Nhủ**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Hồng T**, sinh năm 1979

Địa chỉ: 37/11/30/9 P, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 209A, ấp T A, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị M- Văn phòng luật sư Thế Thiên- Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ: 209A, KDC Thới Phong A, thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1989

Địa chỉ: khu vực L, phường L, quận O, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Ngọc M sống chung với nhau như vợ chồng (không đăng ký kết hôn). Vào ngày 27/7/2021 ông Nguyễn Ngọc M nói với bà T là cần vốn để kinh doanh nên nhờ bà T đi hỏi mượn tiền dùm ông. Do tin tưởng ông M nên bà T hỏi mượn mẹ và chị gái bà T số tiền 1.150.000.000 đồng (*một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*) để cho ông M vay. Vì đây là số tiền bà T mượn của mẹ và chị, nên giữa bà T và ông M có lập hợp đồng mượn tài sản với số tiền là 1.150.000.000 đồng (*một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*), theo đó thời hạn trả nợ là 12 tháng, kể từ ngày 27/7/2020. Sau khi nhận tiền được khoảng 02 tháng thì bà T phát hiện ông M không dùng số tiền trên để kinh doanh mà sử dụng vào những công việc không chính đáng khác, không mang lại lợi nhuận. Khi biết được việc này, bà T nhiều lần yêu cầu ông M trả tiền nhưng ông M không có thiện chí trả nên bà T đã nộp đơn khởi kiện ông M đến Tòa án. Sau khi được Tòa án mời lên làm việc thì vào ngày 06/5/2021 ông M đã trả cho bà T được 50.000.000 dồng (*năm mươi triệu đồng*). Số tiền còn lại 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*) ông M xin trả dần hằng tháng, bà T không đồng ý. Bà T yêu cầu ông M trả một lần cho bà T, nhưng ông M không trả. Vì vậy, bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc M thanh toán cho bà T một lần toàn bộ số tiền 1.100.000.000đồng (*một tỷ một trăm triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc M thì cho rằng: Ông và bà Bùi Thị Hồng T sống chung với nhau như vợ chồng (không có đăng ký kết hôn). Trong thời gian chung sống, ông M và bà T có làm ăn kinh doanh chung, mở cửa hàng sắt và cất nhà yến, mua xe… Ông M và bà T cùng bỏ tiền kinh doanh chung. Tuy nhiên, trong quá trình kinh doanh gặp khó khăn, thua lỗ, ông M và bà T thường phát sinh mâu thuẫn nên đã chia tay. Trước lúc bà T đi, ông M có hứa là sau này sẽ cho lại số tiền làm ăn thua lỗ, bà T có yêu cầu ông M phải ký công chứng để làm tin. Vì ông nghĩ bà T cũng là phụ nữ và sống chung với ông có con chung nên ông có ký hợp đồng công chứng số tiền 1.150.000.000 đồng (*một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*) để bà T yên tâm nuôi con. Ngày 06/5/2021, khi tòa án mời làm việc ông cũng có thiện chí gửi bà T 50.000.000đồng để phụ nuôi con.

Ngày 23/6/2021 bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại số tiền đã mượn, ông không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T vì:

Thứ nhất, hợp đồng mượn tài sản giữa ông và bà T chỉ ký trên phương diện hình thức, tức là bản chất chưa có việc giao nhận tiền xảy ra trên thực tế, không có giao dịch vay mượn nào trong tình huống này, trên thực tế bà T chưa có giao cho ông M số tiền 1.150.000.000đồng, chưa từng thỏa thuận về phương thức, địa điểm giao nhận tiền.

Thứ hai, chính vì ông M chưa hề nhận số tiền trên, bà T dựa trên hợp đồng mượn tài sản yêu cầu ông M thanh toán số tiền trên là không hợp lý, vì ông M có nhận tài sản mới có thể trả lại tài sản. Do đó, ông M đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bùi Thị Hồng T.

Tại phiên tòa hôm nay,

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Ngọc M trả cho bà Bùi Thị Hồng T số tiền 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc M trình bày: ông và bà T có chung sống với nhau như vợ chồng và có góp vốn kinh doanh chung, sau đó xảy ra mâu thuẫn nên ông bà đã chia tay, bà T có yêu cầu ông hỗ trợ tiền làm ăn thua lỗ nên ông và bà T có ký hợp đồng mượn tiền ngày 27/7/2020 tại Phòng công chứng; hợp đồng giữa ông và bà T chỉ ký trên phương diện hình thức, thực tế không có việc giao nhận tiền nên ông không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bà T; ông chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền như ông đã hứa trước đây. Đối với biên nhận ngày 06/5/2021 ông đưa cho bà T 50.000.000đồng là tiền ông hỗ trợ bà T nuôi con chứ không phải tiền trả nợ, biên nhận này do ông ký tên nhưng không đọc kỹ nội dung.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn phát biểu quan điểm: cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà. Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, tư cách những người tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng mượn tài sản ngày 27/7/2020, tuy hợp đồng chưa đến hạn thanh toán nhưng bị đơn cũng đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền đã mượn và đã trả được 50.000.000đồng, còn nợ lại 1.100.000.000 đồng. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Hợp đồng ngày 27/7/2020 có chứng nhận của Công chứng viên, biên nhận ngày 06/5/2021 có chữ ký của bị đơn và được bị đơn thừa nhận nên đây là những tình tiết không phải chứng minh. Đối với lời trình bày của bị đơn cho rằng đây là tiền hỗ trợ cho nguyên đơn nuôi con nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh nên không thể xem xét yêu cầu của bị đơn được. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T yêu cầu ông Nguyễn Ngọc M trả số tiền 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*) theo hợp đồng đã ký kết ngày 27/7/2020 nên Hội đồng xét xử nhận định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Loại tranh chấp này thuộc sự điều chỉnh của ngành Luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: vụ kiện đã được thụ lý, giải quyết theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: hợp đồng được xác lập ngày 27/7/2020, đến ngày 23/6/2021 nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng mượn tài sản ngày 27/7/2020 được ký kết tại Văn phòng Công chứng Trung Tâm, thành phố Cần Thơ nên xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng dân sự, pháp luật quy định cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được các bên tôn trọng.

Phía nguyên đơn đã chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bằng hợp đồng mượn tài sản ngày 27/7/2020, có công chứng viên chứng kiến. Theo biên nhận nợ thì thời hạn trả là 12 tháng (tức là ngày 27/7/2021), nhưng ngày 05/4/2021 bà T làm đơn khởi kiện ông M là chưa đến hạn thanh toán và tại biên bản làm việc ngày 06/5/2021 ông M cũng thống nhất việc trả nợ trước hạn cho bà T, hai bên đã làm biên nhận về việc ông M trả cho bà T 50.000.000đồng (*năm mươi triệu đồng*) và còn nợ lại bà T 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*) vào ngày 06/5/2021. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 464 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Xét lời trình bày của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng mượn tiền của nguyên đơn tại Phòng công chứng Trung Tâm nhưng không có nhận tiền là chưa có cơ sở bởi lẽ các bên tự nguyện giao kết hợp đồng, hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản trong hợp đồng, có sự chứng kiến của công chứng viên; hơn nữa căn cứ vào biên nhận ngày 06/5/2021 do chính ông M ký tên cho thấy ông M đã trả cho bà T 50.000.000đồng (*năm mươi triệu đồng*) và số tiền này được trừ vào số tiền ông M nợ bà T, nếu trường hợp

ông M không có nhận tiền của bà T theo như hợp đồng đã ký kết thì tại sao phải trả tiền và còn thừa nhận thiếu lại bà T 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*). Từ những phân tích trên cho thấy ông M có nợ tiền của bà T nên phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền còn nợ là phù hợp. Xét đơn phản tố ngày 01/10/2021 của ông M, Hội đồng xét xử thấy rằng qua nội dung ông M trình bày trong đơn thì đây chỉ là ý kiến phản bác của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không phải yêu cầu phản tố nên không tiến hành các thủ tục phản tố theo quy định.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 184 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 429; Điều 463, Điều 464; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Ngọc M có trách nhiệm giao trả cho bà Bùi Thị Hồng T số tiền 1.100.000.000đồng (*một tỷ, một trăm triệu đồng*).

Thời gian và phương thức thanh toán: do cơ quan thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ giải quyết theo thẩm quyền.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: ông M phải nộp 22.500.000đồng (*hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (có xét giảm theo đơn xin giảm án phí ngày 11/10/2021). Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 011721 ngày 09/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành*

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Nguyễn Khánh Xuân

* ***Nơi nhận:***
- VKSND Q. Ô Môn
- Thi hành án Q. Ô MÔn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ